

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán riêng	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 34

VI
CỔ
CỔ
P D
H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 30/06/2015

> Công ty CP Tòa nhà CNTT Truyền thông Hà Nội.

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0102576071 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 6 ngày 9 tháng 05 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Phòng 502, tòa nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà nội. Hoạt động chính của công ty: Bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, ... Tại thời điểm 31/12/2014, công ty nắm 68% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

> Công ty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 3200282597 ngày 21/01/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Trụ sở chính của Công ty: 82A Lê Thế Hiếu, Phường 1, Tp. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của công ty dịch vụ du lịch. Tại thời điểm 31/3/2015, công ty sở hữu 95,1% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

> Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ.

Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú thọ được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 181021000464 lần đầu ngày 28 tháng 7 năm 2011, điều chỉnh lần 4 ngày 05/09/2014. Trụ sở chính của Công ty: Vườn Vua, xã Trung Thịnh, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Hoạt động chính của công ty: Dịch vụ du lịch, lưu trú, bất động sản, ... Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 05/04/2015
Ông Dương Mạnh Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2007
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014

BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507 – 509 – CharmVit Tower – 117 Trần Duy Hưng – Cầu Giấy - Hà Nội

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	ĐVT: Đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		237.913.100.169	176.843.756.154
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	125.229.977.174	125.406.024.112
111	1. Tiền		125.229.977.174	125.406.024.112
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	09a		301.274.179
121	1. Chứng khoán kinh doanh			301.274.179
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.010.042.557	51.033.703.021
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	02	76.049.307.469	22.326.107.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.974.727.006	3.227.792.939
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	03a	175.406.587	175.406.587
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	04a	3.810.601.495	25.304.395.835
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	05	3.553.909.295	51.033.443
141	1. Hàng tồn kho		3.553.909.295	51.033.443
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		119.171.143	51.721.399
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10a	119.171.143	51.721.399
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		256.605.608.637	259.951.802.922
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.697.667.420	9.721.173.420
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	03b	826.720.100	826.720.100
216	6. Phải thu dài hạn khác	04b	32.870.947.320	8.894.453.320
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
220	II. Tài sản cố định		533.052.292	964.331.431
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	484.760.629	900.789.768
222	- Nguyên giá		6.546.061.437	6.546.061.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(6.061.300.808)	(5.645.271.669)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	07	48.291.663	63.541.663
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(256.708.337)	(241.458.337)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	21.771.039.118	46.611.822.842
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		21.771.039.118	46.611.822.842
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	09b	200.528.621.123	202.628.621.123
251	1. Đầu tư vào công ty con		185.300.000.000	190.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.600.000.000	2.600.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(105.158.108)	(105.158.108)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		75.228.684	25.854.106
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10b	75.228.684	25.854.106
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		494.518.708.806	436.795.559.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

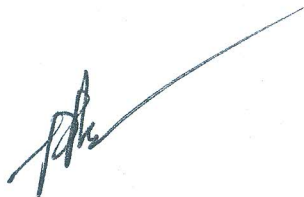
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		148.799.598.140	139.418.054.979
310	I. Nợ ngắn hạn		80.894.109.658	49.411.278.310
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	10.669.345.791	4.954.016.142
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		263.523.950	477.123.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	21.954.854.580	7.345.251.961
314	4. Phải trả người lao động		138.503.301	250.768.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13a	24.669.311.628	10.980.916.149
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14a	15.529.325.837	19.266.152.760
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15a	5.000.000.000	5.000.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		2.669.244.571	1.137.048.901
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		67.905.488.482	90.006.776.669
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	13b	13.535.402.300	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	2.366.086.182	2.366.086.182
337	7. Phải trả dài hạn khác	14b	12.000.000.000	86.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15b	40.004.000.000	1.640.690.487
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

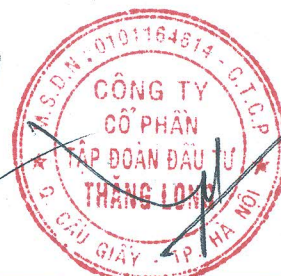
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		345.719.110.666	297.377.504.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	345.719.110.666	297.377.504.097
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265.000.000.000	265.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.000.000.000	265.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.237.114.862	1.065.033.362
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.416.962.442	30.247.437.373
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27.057.111.373	7.576.419.198
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		50.359.851.069	22.671.018.175
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		494.518.708.806	436.795.559.076



Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015



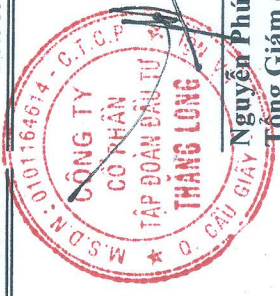
Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý II Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	90.024.820.886	20.253.305.000	150.394.150.190	47.996.353.095
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	90.024.820.886	20.253.305.000	150.394.150.190	47.996.353.095
4. Giá vốn hàng bán	11	20	65.899.150.837	20.194.790.996	102.845.596.631	45.057.522.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.125.670.049	58.514.004	47.548.553.559	2.938.830.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	18.142.742.045	4.792.918.698	19.979.741.924	8.510.031.223
7. Chi phí tài chính	22	22	152.246.363	130.601.232	281.691.861	23.686.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.246.363	130.601.232	281.691.861	23.686.912
8. Chi phí bán hàng	25	23a	102.046.287	102.046.287	102.046.287	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23b	1.500.969.087	1.596.339.791	2.789.363.975	2.886.452.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.513.150.357	3.124.491.679	64.355.193.360	8.538.722.102
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	24	1.576.450		22.576.450	
13. Lợi nhuận khác	40		(1.576.450)	-	(22.576.450)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.511.573.907	3.124.491.679	64.332.616.910	8.538.722.102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	8.933.086.032	715.230.819	13.972.765.841	1.934.204.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	400,27
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.578.487.875	2.409.260.860	50.359.851.069	6.604.517.539



(Handwritten signature)

Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	64.332.616.910	8.538.722.102
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(19.267.813.020)	(5.958.549.747)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	431.279.139	487.010.777
03	- Các khoản dự phòng		(128.644.471)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(19.979.741.924)	(6.461.177.316)
06	- Chi phí lãi vay	280.649.765	144.261.263
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	45.064.803.890	2.580.172.355
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(76.318.008.089)	(5.205.719.066)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	21.337.907.872	(425.582.516)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(32.050.396.212)	(4.339.747.224)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(116.824.322)	307.857.451
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	301.274.179	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(237.163.886)	(1.535.382.454)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.177.021.549)	(1.618.281.481)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(34.048.830)	(179.953.000)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(43.229.476.947)	(10.416.635.935)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(6.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		6.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67.658.023.825)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.600.000.000	10.233.750.242
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.095.736.357	1.903.724.124
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	4.695.736.357	(55.520.549.459)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay	55.944.000.000	50.675.049.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

- Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

- Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đ

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính, ...

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh bao gồm

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luật về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn thực phẩm;

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có các công ty con:

- Công ty CP Tòa nhà Công nghệ thông tin - Truyền thông Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
- Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh của công ty: cổ phiếu, trái phiếu niêm yết tại thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm sở hữu theo quy định của pháp luật.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế

của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

* Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nợ phải thu

Khi lập báo cáo tài chính, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hay ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành nhưng không vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, khi chuyển tiền góp vốn cho đối tác theo nội dung của hợp đồng, Công ty ghi nhận là một khoản phải thu. Khi nhận được tiền góp vốn của đối tác, Công ty ghi nhận là một khoản phải trả. Tùy theo tính chất của tài sản hình thành trong tương lai, Công ty ghi nhận tăng tài sản, hàng hóa hoặc lợi nhuận trong kỳ tài sản hình thành.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	4.786.499.638		10.275.151.659	
Tiền gửi ngân hàng	120.443.477.536		115.130.872.453	
Cộng	125.229.977.174		125.406.024.112	

02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty cổ phần Max Việt Nam	14.399.201.263			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà số 68	2.382.184.000		2.382.184.000	
Công ty Liên doanh Mô tô Việt	4.266.000.160			
Công ty CP Thế giới xe điện	1.747.200.000			
Công ty CP Đầu tư Thăng Long	11.346.426.021			
Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình Tâm Việt	4.123.342.080			
C.ty CP Tài nguyên KS và BĐS Thăng Long			8.851.755.055	
Khách hàng cá nhân (mua nhà liền kề DA Đại Mỗ)	33.237.888.250		2.318.346.530	
Nguyễn Thị Hương Mai			2.931.571.000	
Nguyễn Thị Hồng			4.617.000.000	
Khách hàng khác	4.547.065.695		1.225.251.075	
Cộng	76.049.307.469		22.326.107.660	

03 PHẢI THU VỀ CHO VAY

a . Cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần DVTM Cửa Tùng	37.100.179		37.100.179	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn	138.306.408		138.306.408	
Cộng	175.406.587		175.406.587	

b . Cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng HN vay	826.720.100		826.720.100	
Cộng	826.720.100		826.720.100	

04 . PHẢI THU KHÁC

a . Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	8.797.934		5.623.453	
Lãi dự thu	530.850.528		557.454.081	
Tạm ứng cá nhân	678.542.939		356.944.289	
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư TL Phú Thọ			23.933.789.000	
Phải thu khác	2.592.410.094		450.585.012	
Cộng	3.810.601.495		25.304.395.835	

b . Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đặt cọc tại các công ty	5.596.697.320		5.488.244.320	
+ Cty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ	375.000.000		375.000.000	
+ Cty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn	300.000		300.000	
+ Cty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ	95.445.504		95.445.504	
+ Cty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	12.498.816		12.498.816	
+ Cty TNHH MTV ĐTPPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000		5.000.000.000	
+ Hợp tác xã Thương mại Láng Hạ	5.000.000		5.000.000	
+ Cty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam	108.453.000		-	
- Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	27.274.250.000		3.297.756.000	
+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội (*)	3.340.461.000		3.297.756.000	
+ Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư TL Phú Thọ	23.933.789.000			
Cộng	32.870.947.320		8.786.000.320	

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 277/HĐ-HTĐT ngày 18/05/2011 giữa Công ty và Công ty cổ phần tư vấn HANDIC - Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội về việc hợp tác kinh doanh dự án "khu nhà ở CBCNV Báo Kinh tế và Đô Thị" tại ô đất ký hiệu 8.1 xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	51.033.443		51.033.443	
Hàng hóa	3.502.875.852			
Chi phí SXKD dở dang				
Cộng	3.553.909.295		51.033.443	

06 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	69.715.455	6.115.715.909	360.630.073	6.546.061.437
2	Tăng trong kỳ - Do mua sắm				
3	Giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán				
4	Số dư cuối kỳ	69.715.455	6.115.715.909	360.630.073	6.546.061.437
II	Hao mòn TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	46.476.970	5.270.252.292	328.542.407	5.645.271.669
2	Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao	6.971.546 6.971.546	394.607.230 394.607.230	14.450.363 14.450.363	416.029.139 416.029.139
3	Giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán				
4	Số dư cuối kỳ	53.448.516	5.664.859.522	342.992.770	6.061.300.808
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	23.238.485	845.463.617	32.087.666	900.789.768
2	Số dư cuối kỳ	16.266.939	450.856.387	17.637.303	484.760.629

-TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.694.462.346

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền phát hành
Nguyên giá tại ngày đầu năm	305.000.000
Nguyên giá tại ngày cuối năm	305.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm	241.458.337
- Khấu hao trong năm	15.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối năm	256.708.337
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	63.541.663
Giá trị còn lại tại ngày cuối năm	48.291.663

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí sản xuất KD dở dang	21.771.039.118		46.611.822.842	
Cộng	21.771.039.118		46.980.364.505	

09a. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

- Chứng khoán kinh doanh

Tên chứng khoán	Số đầu kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu VIG	301.274.179	363.260.000	-	-
Cộng	301.274.179	363.260.000	-	-

+ Thông tin bổ sung về số lượng cổ phiếu

Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
CP	CP	CP	CP
	88.600		

09b. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	Số đầu kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Đầu tư vào công ty con	190.400.000.000	190.400.000.000	185.300.000.000	185.300.000.000
- Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	92.500.000.000	92.500.000.000	92.500.000.000	92.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	59.400.000.000	59.400.000.000	59.400.000.000	59.400.000.000
- Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng	33.400.000.000	33.400.000.000	33.400.000.000	33.400.000.000
- Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam	5.100.000.000	5.100.000.000		
2. Đầu tư vào công ty liên kết	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	12.733.779.231	12.628.621.123	(105.158.108)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)
- Công ty CP Thế giới xe điện				3.000.000.000	3.000.000.000	
Cộng	202.733.779.231	202.628.621.123	(105.158.108)	200.633.779.231	200.528.621.123	(105.158.108)

* Thông tin khác về Công ty con

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	Hà Nội	68%	68%	Dịch vụ du lịch, lưu trú, bất động sản, ...
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Phú Thọ	60%	60%	Bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, ...
Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng	Quảng Trị	91,5%	91,5%	Dịch vụ du lịch, ...

* Thông tin khác về Công ty liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	Hà Nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo ...

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	83.306.073	12.041.782
Bảo hiểm xe ô tô	703.030	4.921.212
Chi phí thuê văn phòng, thuê kênh internet	35.162.040	34.758.405
Cộng	119.171.143	51.721.399

b . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	75.228.684	25.854.106
Cộng	75.228.684	25.854.106

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư XDCB Miền Trung - Tây Nguyên	789.005.948	789.005.948	789.005.948	789.005.948
Công ty Long Đạt - (TNHH)			954.078.675	954.078.675
Công ty TNHH Thép và Thương mại Việt Ý	1.650.449.271	1.650.449.271	703.846.251	703.846.251
Trần Đức Dũng			706.093.200	706.093.200
Công ty TNHH Thép Sunrise Việt Nam	4.124.954.736	4.124.954.736		
Công ty CP Ngọc Nguyên Châu	739.500.000	739.500.000		
Người bán khác	3.365.435.836	3.365.435.836	1.800.992.068	1.800.992.068
Cộng	10.669.345.791	10.669.345.791	4.954.016.142	4.954.016.142

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	VND		
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	612.873.580	3.661.692.396	1.892.253.342	2.382.312.634
Thuế Thu nhập cá nhân	55.190.624	44.419.273		99.609.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.677.187.757	13.972.765.841	1.177.021.549	19.472.932.049
Cộng	7.345.251.961	17.678.877.510	3.069.274.891	21.954.854.580

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a . Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	261.184.528	217.698.649
Tiền quyền sử dụng đất phải trả	24.408.127.100	10.763.217.500
Cộng	24.669.311.628	10.980.916.149

b . Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền quyền sử dụng đất phải trả	13.535.402.300	
Cộng	13.535.402.300	

14. PHẢI TRẢ KHÁC

a . Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	37.816.441	41.448.847
Bảo hiểm y tế	10.492.573	9.326.932
Bảo hiểm thất nghiệp	3.079.197	3.683.605
Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam	1.062.072.179	1.062.072.179
Phải trả, phải nộp khác	14.415.865.447	18.149.621.197
Cộng	15.529.325.837	19.266.152.760

b . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar	12.000.000.000	12.000.000.000
Nhận tiền hợp tác đầu tư từ cá nhân		74.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	86.000.000.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Vietbank (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số PGDTDH.DN 01040914 ngày 04/9/2014 và Khế ước nhận nợ số PGDTDH.DN 01040315/KUNN02. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thương mại, kinh doanh bất động sản; Thời hạn và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: không; Khoản dư nợ vay phải trả hiện tại được ghi nhận theo Khế ước vay số PGDTDH.DN/KUNN 01, Lãi suất 9,0%/năm; Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; Kỳ hạn vay: 6 tháng.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay tiền của Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam	1.044.306.348	1.044.306.348	1.044.306.348		1.044.306.348	
- Vay tiền của Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	596.384.139	596.384.139		596.384.139	596.384.139	
- Vay tiền cá nhân			40.004.000.000		40.004.000.000	40.004.000.000
Cộng	1.640.690.487	1.640.690.487	40.004.000.000	1.640.690.487	40.004.000.000	40.004.000.000

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 01)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
- Vốn góp của cổ đông		265.000.000.000		165.000.000.000
Cộng	100%	265.000.000.000	100%	165.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
+ Vốn góp đầu năm	265.000.000.000	265.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	265.000.000.000	265.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.500.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự phòng tài chính cũ)	2.237.114.862	1.065.033.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	3.302.148.224	2.130.066.724

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	95.960.150.755	
Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ	54.433.999.435	47.996.353.095
Cộng	150.394.150.190	47.996.353.095

19. DOANH THU THUẦN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản	95.960.150.755	
Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ	54.433.999.435	47.996.353.095
Cộng	150.394.150.190	47.996.353.095
20. GIÁ VỐN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	50.070.243.278	
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	52.775.353.353	45.057.522.485
Cộng	102.845.596.631	45.057.522.485
21. DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.180.135	20.721.465
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.095.736.357	
Doanh thu từ đầu tư tài chính	18.856.825.432	8.489.309.758
Cộng	19.979.741.924	8.510.031.223
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	280.649.765	144.261.263
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(128.644.471)
Chi phí tài chính khác	1.042.096	8.070.120
Cộng	281.691.861	23.686.912
23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a . Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền công, tiền lương	76.683.378	
Chi phí khác	25.362.909	
Cộng	102.046.287,00	
b . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền công, tiền lương	1.031.838.245	1.178.700.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.307.593	467.665.672
Chi phí khác	1.333.218.137	1.240.086.373
Cộng	2.789.363.975,00	2.886.452.819
24. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi ủng hộ, từ thiện	21.000.000	
Chi phí khác	1.576.450	
Cộng	22.576.450	

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng thu nhập trước thuế (1)	64.332.616.910	8.538.722.102
Các khoản điều chỉnh tăng	275.691.450	
Chi phí khấu hao vượt quy định, chi phí khác	275.691.450	253.115.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.095.736.357	
Cổ tức được chia	1.095.736.357	
Tổng thu nhập chịu thuế (4 = 1+2-3)	63.512.572.003	8.791.837.102
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (5 = 4 x22%)	13.972.765.841	1.934.204.163
1% Thuế TNDN tính trước hoạt động KD Bất động sản		
Thuế TNDN còn phải nộp (7 = 5 - 6)	13.972.765.841	1.934.204.163

26. CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu		3.040.000
Chi phí nhân công	1.108.521.623	1.557.802.389
Chi phí khấu hao	424.307.593	487.010.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	107.711.282.180	46.456.638.202
Cộng	109.244.111.396	48.504.491.366

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ kế toán Số đầu kỳ VND
Tiền	125.229.977.174	125.406.024.112
Phải thu khách hàng	76.049.307.469	22.326.107.660
Phải thu khác	36.681.548.815	34.198.849.155
Phải thu về cho vay ngắn hạn	175.406.587	175.406.587
Phải thu về cho vay dài hạn	826.720.100	826.720.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn		301.274.179
Đầu tư tài chính dài hạn	200.633.779.231	204.233.779.231
Cộng	439.596.739.376	387.468.161.024

Công nợ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và Nợ Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán	10.669.345.791	4.954.016.142
Chi phí phải trả	38.204.713.928	10.980.916.149
Phải trả ngắn khác	15.529.325.837	19.266.152.760
Phải trả dài hạn khác	12.000.000.000	105.266.152.760
Vay dài hạn	40.004.000.000	1.640.690.487
Cộng	121.407.385.556	147.107.928.298

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ ngắn hạn	5.000.000.000			5.000.000.000
Phải trả người bán	4.954.016.142			4.954.016.142
Chi phí phải trả	10.980.916.149			10.980.916.149
Phải trả khác	19.266.152.760			19.266.152.760
Vay dài hạn		1.640.690.487		1.640.690.487
Phải trả dài hạn khác		86.000.000.000		86.000.000.000
Cộng	40.201.085.051	87.640.690.487		127.841.775.538
Số cuối năm				
Vay và nợ ngắn hạn	5.000.000.000			5.000.000.000
Phải trả người bán	10.669.345.791			10.669.345.791
Chi phí phải trả	24.669.311.628	13.535.402.300		38.204.713.928
Phải trả khác	15.529.325.837			15.529.325.837
Vay dài hạn		40.004.000.000		40.004.000.000
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	55.867.983.256	65.539.402.300		121.407.385.556

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch vay tiền			
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty Liên kết		
+ Trả tiền gốc vay		596.384.139	94.000.000
+ Trả tiền lãi vay		5.615.861	
Giao dịch khác			
Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ trả tiền thuê dịch vụ	Công ty con	198.000.000	
Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội trả tiền thuê dịch vụ	Công ty con	81.221.238	
Doanh thu dịch vụ			
Công ty CP Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	90.000.000	90.000.000

1.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu			
Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	Công ty con		81.221.238
Công ty CP Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	99.000.000	
Phải trả			
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty Liên kết		601.669.097

1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị.

Họ và Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	173.181.020	170.540.000
Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Trần Xuân Đại Thắng	TV HĐQT, Phó TGĐ	141.736.178	167.269.677
Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	91.850.680	
Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	142.952.533	
Dương Mạnh Tuấn	TV Hội đồng quản trị	71.489.093	
Hồ Thanh Hương	TV Hội đồng quản trị	12.000.000	12.000.000
Lê Thái Hưng	TV Hội đồng quản trị	6.000.000	12.000.000
Nguyễn Hải Văn	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Việt	TV Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Hồ Thị Thu Hà	TV Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Cộng		702.209.504	424.809.677

2 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính Quý II năm 2014 được lập bởi Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long.

3 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện điều chỉnh và phân loại lại một số chỉ tiêu của số dư đầu kỳ trong báo cáo tài chính Quý II năm 2015 cho phù hợp với các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, cụ thể:

	01/01/2015 VND (Sau khi phân loại)	01/01/2015 VND (Trước khi phân loại)
Tài sản	91.898.885.537	91.898.885.537
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		24.410.469.766
- Chứng khoán kinh doanh	301.274.179	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	175.406.587	
- Các khoản phải thu khác		1.013.662.546
- Phải thu ngắn hạn khác	25.304.395.835	
- Hàng tồn kho	51.033.443	46.662.856.285
- Tài sản ngắn hạn khác		356.944.289
- Phải thu về cho vay dài hạn	826.720.100	
- Phải thu dài hạn khác	8.894.453.320	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.611.822.842	
- Đầu tư dài hạn khác		13.858.255.331
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	
- Tài sản dài hạn khác		5.596.697.320
Nguồn vốn	1.065.033.362	1.065.033.362
- Quỹ dự phòng tài chính		1.065.033.362
- Quỹ đầu tư phát triển	1.065.033.362	



Phạm Thị Thanh Mai
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015





Trần Xuân Đại Thắng **Nguyễn Phúc Long**
 Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
F507 - 509 - Charmvit Tower - 117 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015

17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 01

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	165.000.000.000	989.269.170	989.269.170	7.576.419.198	174.554.957.538
2. Số tăng trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192	23.402.365.339	123.553.893.723
- Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192		100.151.528.384
- Lãi trong năm				23.402.365.339	23.402.365.339
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm				731.347.164	731.347.164
- Phân phối lợi nhuận				723.056.768	723.056.768
- Giảm khác				8.290.396	8.290.396
4. Số cuối năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	30.247.437.373	297.377.504.097
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	30.247.437.373	297.377.504.097
2. Số tăng trong năm			1.172.081.500	50.359.851.069	51.531.932.569
- Tăng vốn trong năm			1.172.081.500		1.172.081.500
- Lãi trong năm				50.359.851.069	50.359.851.069
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm				3.190.326.000	3.190.326.000
- Phân phối lợi nhuận (**)				3.190.326.000	3.190.326.000
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	265.000.000.000	1.065.033.362	2.237.114.862	77.416.962.442	345.719.110.666

(*) Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty điều chỉnh số liệu từ quỹ dự phòng đầu tư tài chính sang quỹ đầu tư phát triển

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 322/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 05/4/2015